

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2018/DS-ST

Ngày: 26/3/2018

*V/v T/C Đòi lại quyền sử dụng đất
cho mượn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Xươngne**
2. Ông **Thiều Hoàng Mới**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Linh Đa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Đương Thanh Hậu** – Kiểm sát viên

Trong ngày 26/3/2018, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2017/TLST-DS ngày 08/11/2017 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2018/QĐXXST-DS ngày 08/3/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T** sinh năm 1954, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (đã chết), có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm:

1. Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1961, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
2. Bà **Trần Thị Mỹ H**, sinh năm 1975, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
3. Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1977, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Ông **Trần Thanh P**, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Bà **Trần Mỹ P1** (Trần Thị Mỹ P1), sinh năm 1980, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1982, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

7. Bà **Trần Thị T1** (Trần Thị Bích T1), sinh năm 1984, địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

Bà Trần Thị Mỹ H, bà Trần Mỹ P1 (Trần Thị Mỹ P1), bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1 (Trần Thị Bích T1) ủy quyền cho ông Trần Thanh P (theo giấy ủy quyền ngày 28/02/2018).

- Bị đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1977 (có mặt).

Bà **Lê Thị Bích V**, sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1961, địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2017, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn T (nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T là bà Lê Thị N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Thanh P, bà Trần Mỹ P1 bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1) có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Thanh P trình bày: Ông T có sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ 34, diện tích 4.297,4m², tọa lạc ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2015. Vào năm 2007, ông T có cho con trai là Trần Văn D và con dâu là Lê Thị Bích V mượn 01 phần đất cất nhà tình thương, theo kết quả thẩm định ngày 30/11/2017, có diện tích 166,2m² (theo đơn khởi kiện là 120m²).

Khi ông T còn sống, ông T cho rằng do có nhu cầu sử dụng nên ông yêu cầu ông D và bà V trả lại cho ông phần đất có diện tích 166,2m² nêu trên. Nay ông T đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng tiếp tục khởi kiện, yêu cầu ông D và bà V trả lại phần đất có diện tích 166,2m², đồng ý hoàn trả giá trị căn nhà tình thương có diện tích

43,2m² theo Biên bản định giá ngày 30/11/2017 với giá là 16.000.000 đồng, còn những tài sản khác không đồng ý hoàn trả giá trị, yêu cầu ông D và bà V di dời vì ông D và bà V tự làm.

Bị đơn ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V trình bày: Trước đây ông T và bà N có cho vợ chồng ông D, bà V một phần đất để cất nhà tình thương 167, lúc cho không có đo đạc cụ thể. Nay cha mẹ ông D nói cho mượn, vợ chồng ông bà đồng ý trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 166,2m², thuộc thửa 85, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Biên bản thẩm định ngày 30/11/2017 cho cha mẹ ông. Vợ chồng ông yêu cầu bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông T hoàn trả lại giá trị tài sản trên đất tranh chấp theo Biên bản định giá ngày 30/11/2017 gồm: Nhà phía trước có diện tích 90,02m² giá 40.061.555 đồng, nhà ở 167 diện tích 43,2m² giá 28.788.877 đồng, lối đi phía trước nhà có diện tích 6m² giá 373.860 đồng, 01 cây nước giá 1.978.910 đồng. Tổng cộng là 71.203.202 đồng. Lúc xây dựng các căn nhà trên phần đất này ông T và bà N không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chồng là ông Trần Văn T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông T. Tuy nhiên, về việc hoàn trả giá trị tài sản trên đất tranh chấp, bà N chỉ đồng ý chịu chi phí di dời nhà và các tài sản trên đất tranh chấp theo Biên bản thẩm định ngày 30/11/2017 với giá 10.000.000 đồng. Ngoài ra bà N không đồng ý hoàn trả khoản chi phí nào khác.

Tại phiên tòa bà N đồng ý theo ý kiến của ông T lúc còn sống tại biên bản hòa giải của tòa án, bà N đồng ý bồi hoàn giá trị căn nhà 167 là 16.000.000 đồng, còn các tài sản khác ông D và bà V phải di dời đi nơi khác, vì các tài sản này do ông D và bà V tự làm, không có sự đồng ý của ông T và bà N. Bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông T đồng ý hỗ trợ di dời các tài sản khác cho ông D và V với giá 5.000.0000 đồng.

Tại phiên tòa ông P được những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông T (bà H, bà P1, bà L, bà T1) đồng ý hỗ trợ di dời những tài sản khác cho ông D và bà V với giá 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Trần Văn T không rút đơn khởi kiện và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa hôm nay người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T là bà Trần Mỹ P1 vắng mặt, nhưng có ủy quyền cho ông Trần Thanh P tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với bà Trần Mỹ P1 vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

[1.2] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện:

Trong quá trình hòa giải, ông Trần Văn T có thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu ông D và bà V trả lại phần đất đã mượn là 166,2m² (theo Biên bản thẩm định ngày 30/11/2017) thay vì theo đơn khởi kiện là 120m², thuộc thửa 85, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nay, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của ông T như trên. Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy diện tích mà nguyên đơn yêu cầu trả có lớn hơn yêu cầu khởi kiện ban đầu nhưng do diện tích có thay đổi cũng nằm trong cùng một phần đất tranh chấp, phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích 166,2m², thuộc thửa 85 nêu trên, nên yêu cầu của nguyên đơn tuy có vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu (do không có đo đạc cụ thể - nhưng không nằm ngoài phần đất tranh chấp). Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc và yêu cầu giải quyết phần đất tranh chấp:

Các đương sự trong vụ án đều có quan hệ thân tộc. Nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng ông Trần Văn T và bà Lê Thị N. Vào khoảng năm 2000, vợ chồng ông T có cho vợ chồng ông D một phần đất để làm nền nhà, theo Biên bản thẩm định ngày 30/11/2017 thì diện tích là 166,2m² thuộc thửa 85, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Thời điểm vợ chồng ông D xây dựng nhà thì gia đình ông T không có phản đối, ngăn cản. Nay, do nhu cầu sử dụng nên phía nguyên đơn, nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T yêu cầu vợ chồng ông D trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 166,2m² nêu trên và vợ chồng ông D đồng ý. Xét thấy sự trả lại đất của ông D và bà V là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự 2015,

ghi nhận sự tự nguyện trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 166,2m² cho ông T và bà N của ông D và bà V.

[2.2] Về giá trị tài sản trên phần đất tranh chấp:

Về yêu cầu hoàn trả giá trị tài sản tranh chấp của bị đơn, các đương sự không thống nhất với nhau về số tiền hoàn trả. Hội đồng xét xử thấy rằng, khi vợ chồng bị đơn xây nhà tình thương 167 thì có sự đồng ý của ông T và bà N (qua lời khai của ông Nguyễn Văn C – trưởng ban nhân dân ấp) còn các công trình khác do ông D và bà V đã làm, phía nguyên đơn thì cho rằng lúc làm không có sự đồng ý của ông T và bà N, còn ông D và bà V thì cho rằng lúc làm các công trình này, ông T và bà N đã không phản đối hay ngăn cản. Nay theo yêu cầu của phía nguyên đơn, vợ chồng bị đơn đã đồng ý trả lại đất, nên bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản trên đất cho bị đơn đối với những tài sản không thể di dời gồm nhà ở 167 diện tích 43,2m² giá 28.788.877 đồng, lối đi phía trước nhà có diện tích 6m² giá 373.860 đồng, 01 cây nước giá 1.978.910 đồng. Tổng cộng là 31.141.647 đồng. Bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn được quyền sở hữu những tài sản đã hoàn trả giá trị nêu trên. Đối với phần mái che phía trước và xung quanh nhà 167 có diện tích 90,02m² đã làm nhà tiền chế, được lắp ráp đơn giản có thể di dời, nên cần buộc các bị đơn di dời khỏi phần đất tranh chấp trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời các tài sản khác với giá 5.000.000 đồng cho ông D và bà V của bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông T.

[3] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn đã đồng ý trả đất cho nguyên đơn. Trên đất tranh chấp có căn nhà 167, lối đi phía trước nhà có diện tích 6m² và 01 cây nước của vợ chồng bị đơn. Do đó, khi giải quyết trả đất thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn có trách nhiệm trả giá trị theo Biên bản định giá tài sản tại bút lục 28 – 29 cho bị đơn. Còn nhà phía trước có diện tích 90,02m² thì bị đơn phải di dời đi, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn đã đồng ý hỗ trợ chi phí di dời là 5.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn mới đảm bảo giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Căn cứ Điều 166 Luật đất đai năm 2013, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã phân tích trên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí, lệ phí tòa án là 300.000 đồng.

[5] Về chi phí đo đạc và định giá tài sản là 3.062.428 đồng. Nguyên đơn phải chịu là 1.531.214 đồng; Bị đơn phải chịu là 1.531.214 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 165, 228, 229, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 166, 167, 188 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

TUYÊN XỬ:

1. Ghi nhận việc bị đơn ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V tự nguyện trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 166,2m² thuộc thửa 85, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do ông Trần Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T (gồm bà Lê Thị N, Trần Thị Mỹ H, Trần Văn D, Trần Thanh P, Trần Mỹ P1, Trần Thị L, Trần Thị T1) được quyền quản lý sử dụng, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông Võ Văn T2, có các số đo: 15,07m + 7,43m.

- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 85, tờ bản đồ 34, có các số đo: 14,99m + 7,51m.

- Hướng Nam giáp đường đal, số đo 6,7m.

- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 85, tờ bản đồ số 34, số đo 8,1m.

Buộc bà Lê Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T (gồm bà Lê Thị N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Thanh P, bà Trần Mỹ P1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1) hoàn trả giá trị tài sản không thể di dời theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/11/2017 gồm: Căn nhà 167, diện tích 43,2m² giá 28.788.877 đồng, lối đi phía trước nhà có diện tích 6m² giá 373.860 đồng, 01 cây nước giá 1.978.910 đồng. Tổng cộng là 31.141.647 đồng (Ba mươi một triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng) cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V.

Bà Lê Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T (bà Lê Thị N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Thanh P, bà Trần Mỹ P1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1) được quyền sở hữu các tài sản theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2017 gồm: Căn nhà 167, diện tích 43,2m² (kết cấu: Mái tôn, đòn tay gỗ, vách ngang phía trước – vách ngang giữa xây tường gạch dày 10 cm, các vách còn lại là vách lá, vách ván, vách tạm, cửa gỗ, cửa tạm, nền lát gạch tàu, nhà có chiều ngang 4m, dài 10,8m); lối đi phía trước nhà có diện tích 6m² (kết cấu: nền bê tông, xi măng); 01 cây nước phía trong nhà phụ. Các tài sản này tọa lạc tại phần đất tranh chấp có tứ cận nêu trên.

Buộc bị đơn ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V di dời các tài sản còn lại trên đất tranh chấp theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2017 gồm: Phần nhà phía trước, phía sau, bên hông (giáp nhà 167) có kết cấu: Mái tôn, đòn tay gỗ, cột gỗ, vách lá, nền láng xi măng và láng gạch tàu, cửa tạm, có diện tích ngang phía trước 6,2m x 6m + ngang bên hông 2,3m x 10,8m + ngang phía sau 6,3m x 4,6m). Diện tích 91,02m². Các tài sản này tọa lạc tại phần đất tranh chấp có tứ cận nêu trên.

Thời hạn di dời: 06 tháng kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời phần nhà phải di dời có diện tích 91,02m² cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V với giá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) của bà Lê Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T (gồm bà Lê Thị N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Thanh P, bà Trần Mỹ P1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T (bà Lê Thị N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Thanh P, bà

Trần Mỹ P1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1) còn phải trả lãi cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, bị đơn ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Về chi phí đo đạc và định giá tài sản là 3.062.428 đồng. Nguyên đơn phải chịu là 1.531.214 đồng (đã nộp xong). Bị đơn phải chịu là 1.531.214 đồng, do ông Trần Văn T đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc và định giá tài sản, vì vậy ông Trần Văn D và bà Lê Thị Bích V phải hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T (gồm bà Lê Thị N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Văn D, ông Trần Thanh P, bà Trần Mỹ P1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1) số tiền là 1.531.214 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND- THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Lệ Thúy